

CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

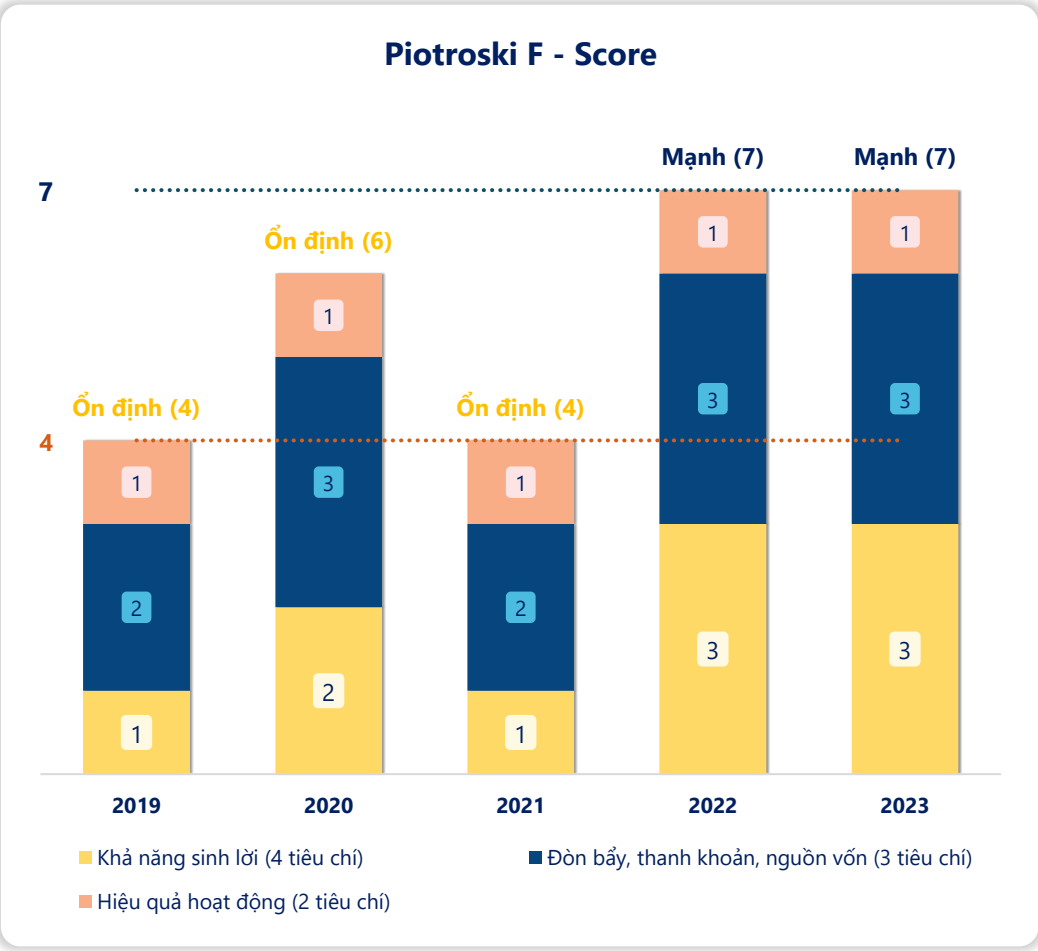
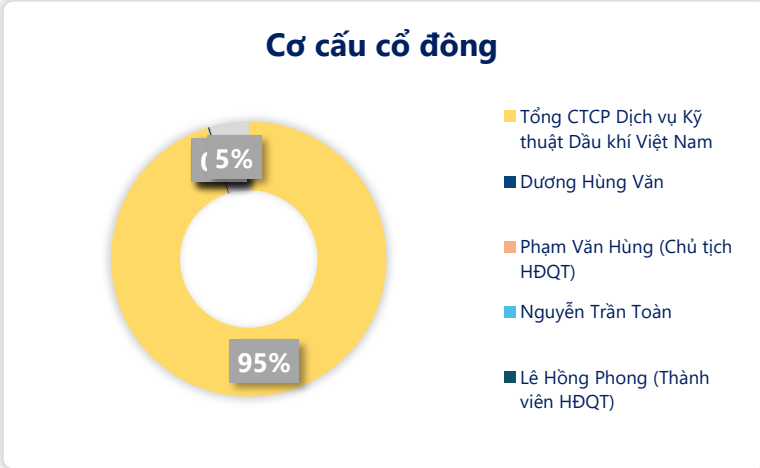
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
1,077	▲ 27.0	▲ 2.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
21.9	▲ 0.80	▲ 4.2%
tỷ VNĐ		

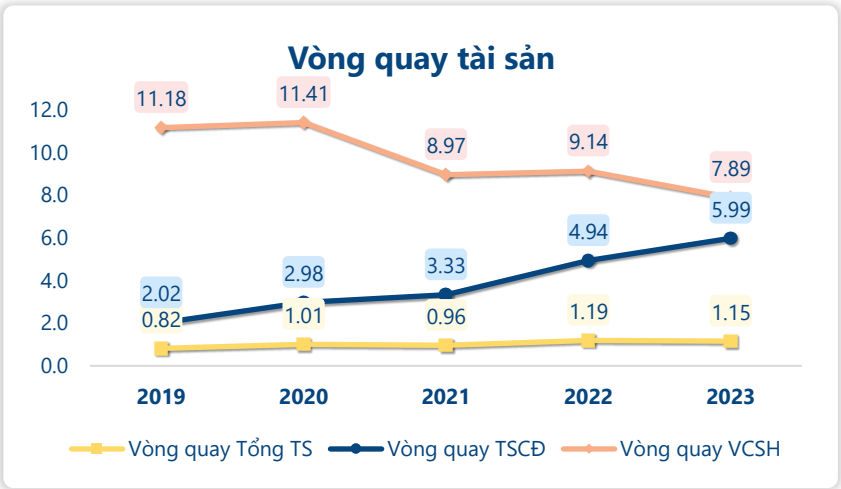
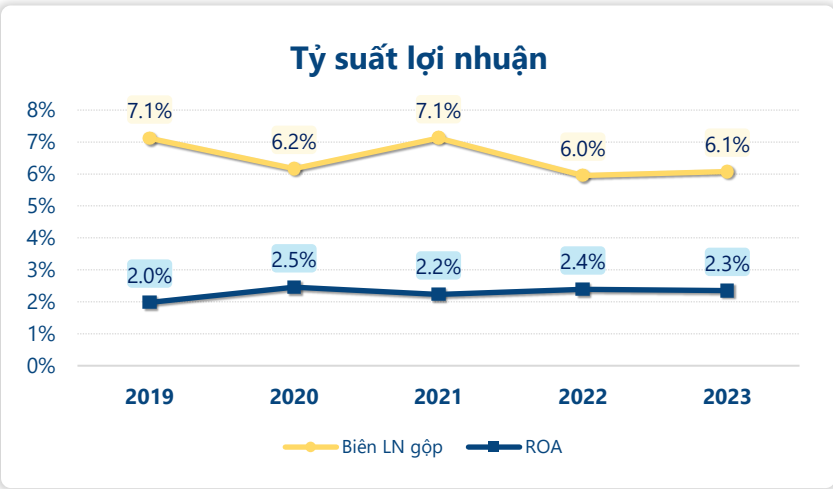
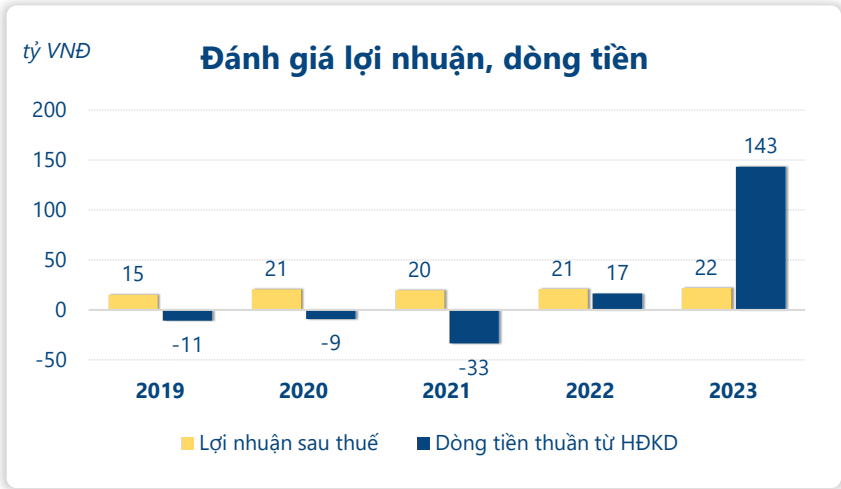


Năm **2023**, F-Score của **PQN** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

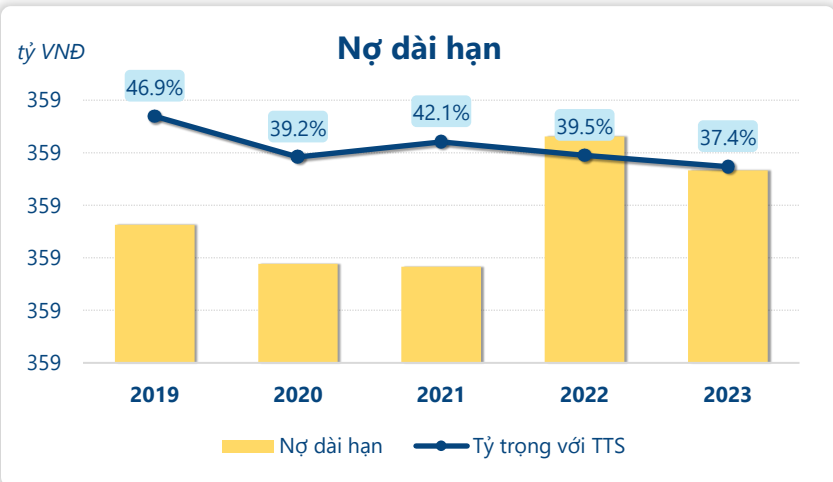
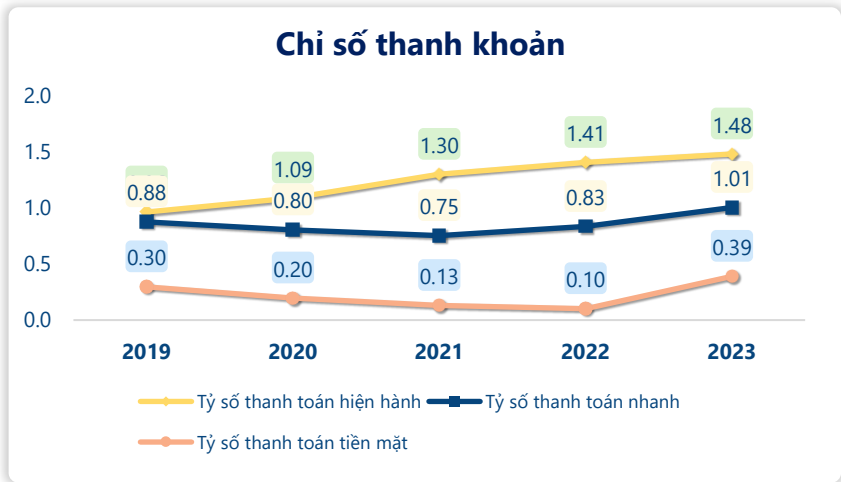
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PQN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	961	909	5.8%
Tài sản ngắn hạn	674	597	12.8%
Tiền và tương đương tiền	178	43.1	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	267	300	-11.0%
Hàng tồn kho	217	243	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	4.73	17.3%
Tài sản dài hạn	287	312	-7.8%
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	167	193	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.5	87.3	-4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.6	17.7	33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	814	784	3.9%
Nợ ngắn hạn	455	425	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	254	231	10.1%
Nợ dài hạn	359	359	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	125	17.5%
Vốn chủ sở hữu	147	125	17.5%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	630	848	848	1,050	1,077
Giá vốn hàng bán	585	796	787	988	1,011
Lợi nhuận gộp	44.8	52.3	60.4	62.5	65.4
Doanh thu HĐTC	4.39	2.85	1.26	2.68	4.84
Chi phí TC	1.23	0.78	0.31	2.44	2.26
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0.53	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.1	29.2	35.3	38.9	42.2
LN thuần từ HĐKD	18.8	25.2	26.0	23.8	25.8
Lợi nhuận khác	0.26	0.76	-1.08	2.49	1.72
LN trước thuế	19.1	25.9	24.9	26.3	27.5
Lợi nhuận sau thuế	15.2	20.7	19.8	21.1	21.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	20.7	19.8	21.1	21.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.8	-9.09	-33.5	16.6	143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.7	0.93	-15.1	-17.7	-9.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	146	101	93.1	44.2	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	-44.5	-8.17	-48.6	-1.15	134
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.12	-0.28	0.07	0.68
Tiền cuối kỳ	101	93.1	44.2	43.1	178